

# 0. Các đặc tính của Tiếng Việt

**T**iếng Việt có ba *đặc tính ngôn ngữ học* và ba *đặc tính văn phạm*.

Ba đặc tính ngôn ngữ học là:

- 1 *ngôn ngữ đơn âm,*
- 2 *ngôn ngữ đa từ,*
- 3 *ngôn ngữ không biến dạng.*

Ba đặc tính văn phạm, được viết thành ba chương:

- 4 *thể tỉnh lược* (Chương 4),
- 5 *Tiếng Việt kém chính xác* (Chương 5),
- 6 *cấu trúc uyển chuyển* (Chương 6).

Chương 0 này là chương mở đầu, viết về ba đặc tính ngôn ngữ học của Tiếng Việt.

## 0.1

### Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm

Dưới đây là định nghĩa của các hạng từ *chữ*, *đơn âm*, và *đa âm*.

**Chữ** (word)

*Đối với các ngôn ngữ viết bằng chữ cái La Tinh, như Tiếng Anh, Tiếng Pháp, và Tiếng Việt, một chữ là một tập hợp của các chữ cái được viết liền nhau, trong đó, phải có ít nhất một nguyên âm. Một chữ là một đơn vị của ngôn ngữ.*

**Đơn âm** và **đa âm** (monosyllabic & polysyllabic)

*Người ta gọi là ngôn ngữ đơn âm, hay một vần, khi nào mỗi chữ chỉ phát ra bằng một âm mà thôi. Người ta gọi là ngôn ngữ đa âm, hay nhiều vần, khi nào mỗi chữ có thể phát ra bằng một, hay nhiều hơn một âm.*

Theo định nghĩa trên, người ta căn cứ vào số lượng âm, tức số lượng vần, của một chữ, để xác định một ngôn ngữ là đơn âm hay đa âm. Đơn âm và đa âm là những ý niệm hoàn toàn thuộc về hình thức của chữ viết, nghĩa là không liên quan đến ý nghĩa, hay nội dung, của ngôn ngữ.

Mỗi chữ quốc ngữ có ít nhất 1 nguyên âm, và nhiều nhất 3 nguyên âm, *đứng liền nhau*. Khi một chữ quốc ngữ có 2 hoặc 3 nguyên âm, người ta luôn luôn có thể tách chữ ấy ra thành hai âm khác nhau. Khi người Việt phát âm, hai âm này *giao nhau*, để tạo ra *một âm duy nhất*.

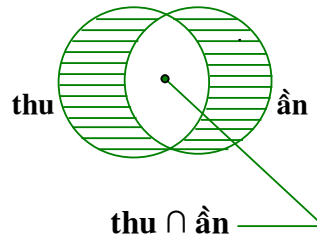
Ví dụ (ký hiệu  $\cap$  có nghĩa là *giao nhau*),

thuần  $\Rightarrow$  thu  $\cap$  ân  
 huệ  $\Rightarrow$  hu  $\cap$  ệ  
 nguyễn  $\Rightarrow$  ngu  $\cap$  yễn  
 $\Rightarrow$  nguy  $\cap$  ễn  
 thúy  $\Rightarrow$  thu  $\cap$  ý<sup>(1)</sup>  
 thúí  $\Rightarrow$  thu  $\cap$  í<sup>(2)</sup>

(1) ý phát âm dài và nặng;

(2) í phát âm ngắn và nhẹ.

Có thể dùng biểu đồ Venn để cho thấy sự *giao nhau* (*intersection*) của hai âm.



Người đọc có thể tự mình làm trắc nghiệm, để nhận ra rằng mỗi chữ quốc ngữ được phát ra bằng *một âm mà thôi*, tạo nên bởi sự *giao nhau*, tức là phần chung của hai âm, khi một chữ quốc ngữ có 2 hoặc 3 nguyên âm.

- Bắt đầu, *phát âm chậm*, và *tách rời*, hai âm **thu** và **ân**;
- Phát âm hai âm này *nhANH lên dần*: người đọc sẽ nhận ra một âm duy nhất, là âm của chữ **thuần**, do hai âm **thu** và **ân** giao nhau.

#### Ghi chú

Làm trắc nghiệm như nói trên, người đọc sẽ nhận ra chữ **nguyễn** có 2 cách phát âm:

- **ngu  $\cap$  yễn** (cách phát âm theo dân gian Miền Nam);
- **nguy  $\cap$  ễn** (cách phát âm theo dân gian Miền Bắc).

Ngoài ra, cùng là ngôn ngữ dùng chữ cái La Tinh, chữ quốc ngữ có cấu trúc khác với cấu trúc của Chữ Anh và Chữ Pháp.

CHỮ QUỐC NGỮ <i>Các nguyên âm luôn luôn đứng liền nhau.</i>	CHỮ ANH <i>Các nguyên âm có thể đứng liền nhau hoặc bị tách rời bởi các phụ âm.</i>	CHỮ PHÁP
<b>cửa</b>	<b>moo</b> n (moon)	<b>po</b> ids
<b>cuốc</b>	<b>co</b> mputer (com-put-er)	<b>cha</b> peau
<b>tuyến</b>	<b>pa</b> per (pa-per)	<b>café</b> téria
<b>hoài</b>	<b>Cal</b> ifornia (Cal-i-for-nian)	<b>Pa</b> risienne

Các khảo sát trên đây cho thấy, với cấu trúc đặc biệt của nó, một chữ quốc ngữ chỉ phát ra bằng một âm một mà thôi. Vậy, Tiếng Việt là *ngôn ngữ đơn âm*.

## 0.2

### Tiếng Việt là ngôn ngữ đa từ

Tiếng Anh và Tiếng Pháp là các ngôn ngữ đa âm, hay nhiều vần. Khi cần đặt chữ mới, thông thường, người ta dùng cách ghép vần, và đôi khi, ghép chữ. Tiếng Anh ghép vần nhiều hơn ghép chữ; Tiếng Pháp ghép chữ nhiều hơn ghép vần. Khi ghép chữ, Tiếng Anh thường viết liền nhau, và Tiếng Pháp thường dùng gạch nối.

Ví dụ về *ghép vần*

TIẾNG ANH	<b>modular demodular</b>	⇒	<b>modem</b>
	<b>electronic mail</b>	⇒	<b>email</b>
	<b>camera videotape recorder</b>	⇒	<b>camcorder</b>
	<b>International network</b>	⇒	<b>Internet</b>
TIẾNG PHÁP	<b>courrier électronique</b>	⇒	<b>courriel</b>
	<b>logique électronique</b>	⇒	<b>logiciel</b>
	<b>matériau électronique</b>	⇒	<b>matériel</b>
	<b>média bibliothèque</b>	⇒	<b>médiathèque</b>

Ví dụ về *ghép chữ*

TIẾNG ANH	home + maker	⇒	homemaker
	rain + coat	⇒	raincoat
	room + mate	⇒	roommate
	space + craft	⇒	spacecraft
TIẾNG PHÁP	porter + avion	⇒	porte-avion
	bon + jour	⇒	bonjour
	soutien + gorge	⇒	soutien-gorge
	avant + propos	⇒	avant-propos

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm, hay một vần. Số lượng chữ chiếc không đủ để gọi tên các vật chất hay ý niệm, ngày càng nhiều. Do đó, Tiếng Việt thường dùng *chữ đôi*, hoặc *ghép nhiều chữ chiếc với nhau*, để gọi tên một vật chất hay một ý niệm. Vì chữ quốc ngữ chỉ có một vần, người ta không thể chẻ một chữ quốc ngữ để ghép vần, như các ngôn ngữ nhiều vần.

Nói tóm lại, để tạo chữ mới, *ngôn ngữ đa âm* thì có thể *ghép vần* hoặc *ghép chữ*, còn *ngôn ngữ đơn âm*, như Tiếng Việt, thì chỉ có thể *ghép chữ* mà thôi. Khi ghép chữ, Tiếng Anh và Tiếng Pháp viết các chữ ghép dính lại thành một chữ, nhưng Tiếng Việt vẫn viết rời ra từng chữ chiếc. Trong nửa đầu Thế Kỷ 20, khi ghép chữ, Tiếng Việt dùng *gạch nối* (dash/ *trait d'union*); từ nửa sau Thế Kỷ 20, Người Việt đã bỏ gạch nối cho các chữ ghép, vì không cần thiết, nghĩa là không sợ gây ra hiểu lầm hay hiểu sai.

Ví dụ,

- **thợ làm sườn nhà** ⇔ **carpenter/ charpentier**  
Đứng riêng, bốn chữ này có bốn ý nghĩa khác nhau; ghép lại, bốn chữ này tạo ra một ý nghĩa duy nhất, để chỉ *một người biết làm một công việc chuyên môn, là sườn nhà.*
- **xe ủi đất** ⇔ **bulldozer/ bulldozer**  
Đứng riêng, ba chữ này có ba ý nghĩa khác nhau; ghép lại, ba chữ này tạo ra một ý nghĩa duy nhất, để chỉ *một loại xe bánh xích rất mạnh, có gắn một cái lưỡi phía trước, để gạt từng lớp đất và đẩy đi chỗ khác.*
- **ăn ngủ thờ** ⇔ **vulgarity/ vulgarité**  
Đứng riêng, ba chữ này có ba ý nghĩa khác nhau; ghép lại, ba chữ này tạo ra một ý nghĩa duy nhất, để chỉ *tính chất tầm thường của những con người không biết làm gì trong đời sống của họ, khác hơn là ăn, ngủ, và thờ.*
- **giá áo** ⇔ **coat-rack/ portemanteau**  
Đứng riêng, hai chữ này có hai ý nghĩa khác nhau; ghép lại, hai chữ này tạo ra một ý nghĩa duy nhất, để chỉ *một vật dùng để máng áo.*
- **giá áo túi cơm** ⇔ **wastrel/ vaurien, enne**  
Đứng riêng, bốn chữ này có bốn ý nghĩa khác nhau; ghép lại, bốn chữ này tạo ra một ý nghĩa duy nhất, để chỉ *những con người tầm thường, chỉ biết ăn không ngồi rồi, coi tằm thân của họ như một chỗ để máng áo, và bao tử như một túi đựng cơm.*

Để gọi tên một vật chất hay một ý niệm,

TIẾNG VIỆT	TIẾNG ANH & TIẾNG PHÁP
<i>Một nghĩa, được phối hợp bởi nhiều chữ</i>	<i>Một nghĩa, được phối hợp bởi nhiều vần, trong một chữ</i>
<i>nhiều chữ ⇒ đa từ (polylexemic)</i>	<i>nhiều vần ⇒ đa âm (polysyllabic)</i>

Nếu người ta gọi Tiếng Anh và Tiếng Pháp là ngôn ngữ *đa âm (polysyllabic)*, người ta có thể gọi Tiếng Việt là ngôn ngữ *đa từ (polylexemic)*. Ý niệm *đa từ* khác với ý niệm *đa âm*, vì, theo định nghĩa, *từ (word)* khác với *âm (syllable)*. Và, như vậy, có một *tương đương (equivalence)* giữa ngôn ngữ đa từ và ngôn ngữ đa âm:

**ĐA TỪ (polylexemic):**

*Một nghĩa = { Phối hợp nhiều chữ }*

**ĐA ÂM (polysyllabic):**

*Một nghĩa = { Phối hợp nhiều vần }*.

### 0.3

## Tiếng Việt không biến dạng

Trước hết, định nghĩa *biến dạng* và *biến âm*.

### Biến dạng (inflection)

Một chữ được gọi là **biến dạng**, khi nó thay đổi cách viết, bởi một trong hai lý do:

- (1) vì nhiệm vụ văn phạm,
- (2) thay đổi tên gọi văn phạm.

Theo định nghĩa này, Tiếng Anh và Tiếng Pháp là hai ngôn ngữ biến dạng. Sự biến dạng của chữ viết cho thấy rõ mối liên quan văn phạm giữa chữ này và chữ kia, trong một mệnh đề, hay trong một câu. Ngôn ngữ biến dạng càng nhiều, càng cho thấy sự chắc chắn trong mối liên quan về nhiệm vụ văn phạm giữa các chữ, dẫn đến tính chất chính xác của ngôn ngữ. Tiếng Pháp biến dạng nhiều hơn Tiếng Anh, nên Tiếng Pháp được coi là chính xác hơn Tiếng Anh.

Có hai loại biến dạng.

#### (1) *Biến dạng vì nhiệm vụ văn phạm*

			<u>Các loại chữ biến dạng</u>	
			CHỮ ANH	CHỮ PHÁP
1	danh từ	(noun/ <i>nom</i> )	◆	◆
2	đại từ	(pronoun/ <i>pronom</i> )	◆	◆
3	động từ	(verb/ <i>verbe</i> )	◆	◆
4	tính từ	(adjective/ <i>adjectif</i> )	∅	◆
5	trạng từ	(adverb/ <i>adverbe</i> )	∅	∅
6	mạo từ	(article/ <i>article</i> )	∅	◆
7	giới từ	(preposition/ <i>préposition</i> )	◆	◆
8	liên từ	(conjunction/ <i>conjonction</i> )	∅	◆

#### (2) *Biến dạng vì thay đổi tên gọi văn phạm*

Tiếng Anh và Tiếng Pháp cho thấy, một chữ có thể biến dạng, nghĩa là thay đổi cách viết, từ *danh từ* trở thành *động từ*, *tính từ*, hay *trạng từ*; và ngược lại.

### Biến âm (phonetic alteration)

Một chữ được gọi là **biến âm**, khi nó thay đổi cách viết, từ đó dẫn đến thay đổi cách phát âm, nhưng **không thay đổi ý nghĩa**. Nghĩa là, thay đổi cách viết không phải vì:

- nhiệm vụ văn phạm,
- thay đổi tên gọi văn phạm,
- thay đổi ý nghĩa.

Ví dụ, trong Tiếng Việt, sau đây là những chữ *biến âm*.

mười	≈	mười	đều có nghĩa là	10
sáu mươi lăm	≈	sáu nhăm	“	65
không	≈	khôn	“	không
đã	≈	đà	“	đã
nhân	≈	nhơn	“	người
nguyên	≈	ngươn	“	nguyên
nghĩa	≈	ngறி	“	nghĩa

Trường hợp sau đây *không phải là biến âm*.

<i>ngỉ</i> ≠ <i>ngữ</i>	là hai chữ riêng biệt, để chỉ	<i>hai ý niệm khác nhau;</i>
<i>vỏ</i> ≠ <i>võ</i>	“	<i>một vật chất và một ý niệm khác nhau;</i>
<i>tả</i> ≠ <i>tã</i>	“	<i>một ý niệm và một vật chất khác nhau.</i>

### Ghi chú

Có một vài người lẫn lộn *biến dạng* (*inflection*) với *biến âm* (*phonetic alteration*), và đã dựa vào những chữ *biến âm* của Tiếng Việt, để kết luận rằng Tiếng Việt là ngôn ngữ *biến dạng*.

Vài ví dụ cho thấy Tiếng Việt *không biến dạng*.

<i>Cô ấy qua sông bằng phà.</i>	( <i>qua</i> là động từ, <i>số ít</i> )
<i>Nhiều người qua sông bằng phà.</i>	( <i>qua</i> là động từ, <i>số nhiều</i> )
<i>Bậu nói với qua bậu không hái lựu bẻ đào.</i>	( <i>qua</i> , đại từ, là <i>túc từ</i> của động từ <i>nói</i> )
<i>Qua thương bậu lắm.</i>	( <i>Qua</i> , đại từ, là <i>chủ từ</i> của động từ <i>thương</i> )
<i>Cô ấy thì rất đẹp.</i>	( <i>đẹp</i> là <i>tính từ</i> , cho thông tin về danh từ <i>Cô ấy</i> )
<i>Cô ấy ăn mặc đẹp.</i>	( <i>đẹp</i> là <i>trạng từ</i> , cho thông tin về động từ <i>ăn mặc</i> )
<i>Cái nét đánh chết cái đẹp.</i>	( <i>đẹp</i> là <i>danh từ</i> )

Các ví dụ trên cho thấy, chữ quốc ngữ không thay đổi cách viết vì nhiệm vụ văn phạm, hoặc vì thay đổi tên gọi văn phạm. Người ta có thể gọi Tiếng Việt là ngôn ngữ *không biến dạng*.

Nói tóm lại, có thể so sánh như sau,

TIẾNG ANH & TIẾNG PHÁP →	đa âm và đơn từ ( <i>polysyllabic &amp; monolexemic</i> )	biến dạng ( <i>inflectional</i> )
TIẾNG VIỆT →	đơn âm và đa từ ( <i>monosyllabic &amp; polylexemic</i> )	không biến dạng ( <i>non-inflectional</i> )

- ◆ Không riêng Tiếng Anh và Tiếng Pháp, các ngôn ngữ Ấn-Âu (*Indo-European languages/ langues indo-européennes*) đều đa âm, đơn từ, và biến dạng.

**H a n g t ù c h ố t – key terms/ termes clé**

01	âm/ vần	syllable <i>syllabe</i>
02	âm thanh quy ước	conventional sound <i>son de convention</i>
03	biến âm	phonetic alteration <i>altération phonétique</i>
04	biến dạng	inflection; inflectional <i>inflexion; inflexionnel, elle</i>
05	câu	sentence <i>phrase</i>
06	cấu trúc	structure <i>structure</i>
07	chính xác	precision; precise <i>précision; précis, e</i>
08	chữ/ từ	word <i>mot</i>
09	chữ cái	letter [of the alphabet] <i>lettre [de l' alphabet]</i>
10	chữ chiếc	simple word <i>mot simple</i>
11	chữ ghép	compound word <i>mot composé</i>
12	chữ quốc ngữ	Romanized Vietnamese script <i>écriture vietnamienne romanisée</i>
13	đa âm/ nhiều vần	polysyllabic <i>polysyllabique</i>
14	đa từ	polylexemic <i>polylexémique</i>
15	đơn âm/ một vần	monosyllabic <i>monosyllabique</i>
16	đơn từ	monolexemic <i>monolexémique</i>
17	kém chính xác	low-precision <i>basse-précision</i>
18	ký hiệu	symbol/ signifier <i>symbole/ signifiant</i>
19	ký hiệu quy ước	conventional symbol/ signifier <i>symbole/ signifiant de convention</i>
20	không biến dạng	non-inflection; non-inflectional <i>non-inflexion; non-inflexionnel, elle</i>
21	liên quan luận lý	logic relation <i>relation logique</i>

22	liên quan văn phạm	grammatical relation <i>relation grammaticale</i>
23	luận lý	logic <i>logique</i>
24	luận lý hình thức	formal logic <i>logique formelle</i>
25	mệnh đề	clause <i>proposition</i>
26	ngôn ngữ	language <i>langue</i>
27	ngôn ngữ của con người	human language <i>langue humaine</i>
28	nguyên âm	vowel <i>voyelle</i>
29	nhiệm vụ luận lý	logical function <i>fonction logique</i>
30	nhiệm vụ văn phạm	grammatical function <i>fonction grammaticale</i>
31	nhóm chữ	phrase <i>locution</i>
32	phân tích luận lý	----- <i>analyse logique</i>
33	phân tích văn phạm	parsing <i>analyse grammaticale</i>
34	phối hợp	to combine; combination; combined <i>combiner; combinaison; combiné</i>
35	phụ âm	consonant <i>consonne</i>
36	phương tiện thông tin	means of communication <i>moyen de communication</i>
37	thông tin	communication; to communicate <i>communication; communiquer</i>
38	văn phạm	grammar <i>grammaire</i>